

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ 5

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. A	11. B	16. C	21. A	26. B	31. B	36. A
2. B	7. C	12. A	17. D	22. C	27. A	32. B	37. A
3. B	8. D	13. A	18. D	23. A	28. C	33. C	38. D
4. A	9. C	14. A	19. A	24. A	29. D	34. B	39. B
5. A	10. A	15. D	20. D	25. C	30. A	35. B	40. A

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Ben: Okay, let's get started, Karen. We are going first tomorrow.

Karen: Okay Ben. The first topic is charities advertising more.

Ben: Hmm, advertising would help more people hear about charities, and the more people that know about them, the more donations they'll get.

Karen: Yeah, that sounds right.

Ben: Okay, next. Businesses using more eco-friendly packing.

Karen: I think companies would get good publicity.

Ben: Agree.

Karen: They would also probably spend more money.

Ben: Good point, but they probably make more money from the publicity. I think the more eco-friendly packing business is used, the more money they'll make.

Karen: Okay, you can talk about that.

Ben: Next, charities protesting more.

Karen: I think charities would get more publicity and maybe more donations.

Ben: I don't think so. Charities can get bad publicity from protesting.

Karen: You're right. Good point

Ben: Next people using gas-powered cars less.

Karen: That's easy. Gas-powered cars emit a lot of CO2 and make people's carbon footprints larger.

Ben: Yeah, but other presenters might say that. Let's say something more interesting. It also means more people will drive electric cars. They still need to travel somehow.

Karen: True, and the more electric cars there are, the less you too, we will admit.

Ben: Sure, okay, the last more. more incentives to businesses for being eco-friendly

Karen: What incentives?

Ben: Maybe paying less tax or something.

Karen: Hmm, okay

Ben: Well, I think it depends on the incentives and how good they are.

Karen: Yeah, the more incentives they offer, the more eco-friendly this will probably be.

Ben: Agree.

Karen: Okay, we have enough to talk about tomorrow.

Tạm dịch:

Ben: Được rồi, bắt đầu thôi, Karen. Ngày mai chúng ta sẽ đi đầu tiên.

Karen: Được rồi Ben. Chủ đề đầu tiên là quảng cáo từ thiện nhiều hơn.

Ben: Hmm, quảng cáo sẽ giúp nhiều người biết đến tổ chức từ thiện hơn và càng nhiều người biết về họ thì họ càng nhận được nhiều tiền quyên góp.

Karen: Ừ, nghe có vẻ đúng.

Ben: Được rồi, tiếp theo. Doanh nghiệp sử dụng bao bì thân thiện với môi trường hơn.

Karen: Tôi nghĩ các công ty sẽ nhận được sự chú ý tốt từ công chúng.

Ben: Đồng ý.

Karen: Có lẽ họ cũng sẽ tiêu nhiều tiền hơn.

Ben: Ý kiến hay đấy, nhưng có lẽ họ kiếm được nhiều tiền hơn từ việc quảng cáo. Tôi nghĩ doanh nghiệp đóng gói thân thiện với môi trường càng sử dụng nhiều thì họ sẽ kiếm được càng nhiều tiền.

Karen: Được rồi, bạn có thể nói về điều đó.

Ben: Tiếp theo, các tổ chức từ thiện phản đối nhiều hơn.

Karen: Tôi nghĩ các tổ chức từ thiện sẽ nhận được nhiều sự chú ý hơn và có thể sẽ có nhiều quyên góp hơn.

Ben: Tôi không nghĩ vậy. Các tổ chức từ thiện có thể bị dư luận xấu vì phản đối.

Karen: Bạn nói đúng. Điểm tốt

Ben: Tiếp theo người ta sẽ ít sử dụng ô tô chạy bằng xăng hơn.

Karen: Dễ thôi. Ô tô chạy bằng xăng thải ra nhiều CO2 và khiến lượng khí thải carbon của con người lớn hơn.

Ben: Đúng vậy, nhưng những người thuyết trình khác có thể nói như vậy. Hãy nói điều gì đó thú vị hơn. Nó cũng có nghĩa là sẽ có nhiều người lái xe điện hơn. Họ vẫn cần phải đi du lịch bằng cách nào đó.

Karen: Đúng, và càng có nhiều ô tô điện thì chúng tôi cũng thừa nhận rằng càng ít ô tô điện.

Ben: Chắc chắn rồi, được rồi, cái cuối cùng nữa. nhiều ưu đãi hơn cho các doanh nghiệp vì thân thiện với môi trường

Karen: Ưu đãi gì?

Ben: Có lẽ phải trả ít thuế hơn hay gì đó.

Karen: Ừm, được rồi

Ben: Ồ, tôi nghĩ điều đó phụ thuộc vào các biện pháp khuyến khích và mức độ tốt của chúng.

Karen: Vâng, họ càng đưa ra nhiều ưu đãi thì điều này có thể sẽ càng thân thiện với môi trường hơn.

Ben: Đồng ý.

Karen: Được rồi, chúng ta có đủ chuyện để nói về ngày mai rồi.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

1. True

Ben thinks charities will get more donations if they advertise more.

(Ben nghĩ rằng các tổ chức từ thiện sẽ nhận được nhiều tiền quyên góp hơn nếu họ quảng cáo nhiều hơn.)

Thông tin: Hmm, advertising would help more people hear about charities, and the more people that know about them, the more donations they'll get.

(Hmm, quảng cáo sẽ giúp nhiều người biết đến tổ chức từ thiện hơn và càng nhiều người biết về họ thì họ sẽ nhận được càng nhiều tiền quyên góp.)

2. False

Karen thinks businesses will spend less money by using eco-friendly packaging.

(Karen cho rằng các doanh nghiệp sẽ chi ít tiền hơn bằng cách sử dụng bao bì thân thiện với môi trường.)

Thông tin: Good point, but they probably make more money from the publicity. I think the more eco-friendly packing business is used, the more money they'll make.

(Tốt đấy, nhưng có lẽ họ kiếm được nhiều tiền hơn từ việc quảng cáo. Tôi nghĩ doanh nghiệp đóng gói thân thiện với môi trường càng sử dụng nhiều thì họ sẽ kiếm được càng nhiều tiền.)

3. False

Ben thinks charities would get more donations if they protest more.

(Ben nghĩ rằng các tổ chức từ thiện sẽ nhận được nhiều tiền quyên góp hơn nếu họ biểu tình nhiều hơn.)

Thông tin: Next, charities protesting more./I think charities would get more publicity and maybe more donations.

(Tiếp theo, các tổ chức từ thiện biểu tình nhiều hơn./Tôi nghĩ các tổ chức từ thiện sẽ được quảng bá rộng rãi hơn và có thể sẽ có nhiều quyên góp hơn.)

4. True

Karen says more electric cars will reduce CO2 emissions.

(Karen cho biết nhiều ô tô điện hơn sẽ giảm lượng khí thải CO2.)

Thông tin: Gas-powered cars emit a lot of CO2 and make people's carbon footprints larger./True, and the more electric cars there are, the less you too, we will admit.

(Ô tô chạy bằng khí thải ra nhiều CO2 và khiến lượng khí thải carbon của con người lớn hơn./Đúng, và càng có nhiều ô tô điện thì chúng tôi cũng thừa nhận rằng bạn cũng sẽ ít hơn.)

Bài nghe 2:

Jack: Hey, Nick. I've always been worried that playing video games may be harmful, but I've read that they can actually benefit students in some ways.

Nick: Really? How can they benefit students?

Jack: Well, playing video games can help a student's memory. They train the brain and improve its ability to remember information, both in the short and long term.

Nick: That's fascinating! I never thought about it that way. What else did you find?

Jack: It seems that students can be inspired to teach others through games. My classmates always show each other how to get through different levels, collect items, and combine elements to succeed. It's like they're learning to help each other out, which I think is a great skill.

Nick: That's true. Our classmates do the same when they play with their friends. It's like they're learning leadership without even realising it.

Jack: Exactly! In fact, games can improve those skills as well. When playing in groups, students take turns being the leader and the follower, and playing online games exposes them to a variety of age groups and cultures.

Nick: It seems like a fantastic method to develop social skills. You know, my classmates made quite a few friends through gaming.

Jack: Yes, games create a common interest that helps them make friends, both online and in person. It's more than just having fun; it's about connecting with others.

Nick: I never thought of video games like that. It's nice to see there's more to it than just entertainment.

Tạm dịch:

Jack: *Này, Nick. Mình luôn lo lắng rằng chơi trò chơi điện tử có thể gây hại, nhưng mình đã đọc rằng chúng thực sự có thể có lợi cho học sinh theo một số cách.*

Nick: *Thật vậy sao? Chúng có thể có lợi cho học sinh như thế nào?*

Jack: *Ừm, chơi trò chơi điện tử có thể giúp học sinh ghi nhớ. Chúng rèn luyện não bộ và cải thiện khả năng ghi nhớ thông tin, cả trong ngắn hạn và dài hạn.*

Nick: *Thật hấp dẫn! Mình chưa bao giờ nghĩ theo cách đó. Bạn còn phát hiện ra điều gì nữa không?*

Jack: *Có vẻ như học sinh có thể được truyền cảm hứng để dạy người khác thông qua trò chơi. Các bạn cùng lớp của mình luôn chỉ cho nhau cách vượt qua các cấp độ khác nhau, thu thập vật phẩm và kết hợp các yếu tố để thành công. Giống như họ đang học cách giúp đỡ lẫn nhau, mình nghĩ đó là một kỹ năng tuyệt vời.*

Nick: *Đúng vậy. Các bạn cùng lớp của chúng mình cũng làm như vậy khi chơi với bạn bè. Giống như họ đang học cách lãnh đạo mà thậm chí không nhận ra điều đó.*

Jack: *Chính xác! Trên thực tế, trò chơi cũng có thể cải thiện những kỹ năng đó. Khi chơi theo nhóm, học sinh sẽ lần lượt làm người dẫn đầu và người theo sau, và chơi trò chơi trực tuyến giúp các em tiếp xúc với nhiều nhóm tuổi và nền văn hóa khác nhau.*

Nick: *Có vẻ như đây là một phương pháp tuyệt vời để phát triển các kỹ năng xã hội. Bạn biết đấy, các bạn cùng lớp của mình đã kết bạn được khá nhiều thông qua trò chơi.*

Jack: Đúng vậy, trò chơi tạo ra sở thích chung giúp các bạn kết bạn, cả trực tuyến và trực tiếp. Không chỉ đơn thuần là vui chơi; mà còn là kết nối với những người khác.

Nick: Mình chưa bao giờ nghĩ đến trò chơi điện tử như vậy. Thật tuyệt khi thấy rằng nó không chỉ đơn thuần là giải trí.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

5. A

What is the conversation mainly about?

(Nội dung chính của cuộc trò chuyện là gì?)

A. How video games can help students develop various skills.

(Trò chơi điện tử có thể giúp học sinh phát triển nhiều kỹ năng khác nhau như thế nào.)

B. The challenges students face while playing video games.

(Những thách thức mà học sinh phải đối mặt khi chơi trò chơi điện tử.)

C. The types of video games students enjoy playing.

(Các loại trò chơi điện tử mà học sinh thích chơi.)

D. Why students should avoid playing video games.

(Tại sao học sinh nên tránh chơi trò chơi điện tử.)

Thông tin: [Jack] Hey, Nick. I've always been worried that playing video games may be harmful, but I've read that they can actually benefit students in some ways.

(Này, Nick. Tôi luôn lo rằng chơi trò chơi điện tử có thể gây hại, nhưng tôi đọc được rằng chúng thực sự có thể có lợi cho học sinh theo một số cách.)

Chọn A

6. A

What was Jack first concerned about video games at the first time?

(Lúc đầu Jack lo lắng gì về trò chơi điện tử?)

A. They might have negative effects.

(Chúng có thể có tác động tiêu cực.)

B. They are not entertaining.

(Chúng không giải trí.)

C. They are too expensive.

(Chúng quá đắt.)

D. They take up too much time.

(Chúng tốn quá nhiều thời gian.)

Thông tin: [Jack] Hey, Nick. I've always been worried that playing video games may be harmful, but I've read that they can actually benefit students in some ways.

(Ngày, Nick. Tôi luôn lo rằng chơi trò chơi điện tử có thể gây hại, nhưng tôi đọc được rằng chúng thực sự có thể có lợi cho học sinh theo một số cách.)

Chọn A

7. C

Which of the following does Jack mention about students playing video games together?

(Jack đề cập đến điều nào sau đây về việc học sinh chơi trò chơi điện tử cùng nhau?)

A. They struggle to work cooperatively.

(Họ gặp khó khăn trong việc hợp tác làm việc.)

B. They become distracted from schoolwork.

(Họ bị mất tập trung vào việc học.)

C. They learn how to help each other.

(Họ học cách giúp đỡ lẫn nhau.)

D. They often have conflicts with each other.

(Họ thường xuyên có xung đột với nhau.)

Thông tin: [Jack] It seems that students can be inspired to teach others through games. My classmates always show each other how to get through different levels, collect items, and combine elements to succeed. It's like they're learning to help each other out, which I think is a great skill.

(Có vẻ như học sinh có thể được truyền cảm hứng để dạy người khác thông qua trò chơi. Các bạn cùng lớp của tôi luôn chỉ cho nhau cách vượt qua các cấp độ khác nhau, thu thập các vật phẩm và kết hợp các yếu tố để thành công. Giống như họ đang học cách giúp đỡ lẫn nhau, mà tôi nghĩ là một kỹ năng tuyệt vời.)

Chọn C

8. D

What social benefit of video games does Jack mention?

(Jack đề cập đến lợi ích xã hội nào của trò chơi điện tử?)

A. They improve online communication platforms.

(Chúng cải thiện nền tảng giao tiếp trực tuyến.)

B. They teach students how to avoid conflicts.

(Chúng dạy học sinh cách tránh xung đột.)

C. They increase participation in school activities.

(Chúng tăng cường sự tham gia vào các hoạt động của trường.)

D. They create common interests that help students make friends.

(Chúng tạo ra những sở thích chung giúp học sinh kết bạn.)

Thông tin: [Jack] Yes, games create a common interest that helps them make friends, both online and in person. It's more than just having fun; it's about connecting with others.

(Đúng vậy, trò chơi tạo ra sở thích chung giúp họ kết bạn, cả trực tuyến và trực tiếp. Không chỉ là vui chơi; mà còn là kết nối với người khác.)

Chọn D

9. C

Phương pháp:

- Dựa vào nghĩa và danh từ đếm được số nhiều “plastic bottles” và cách dùng các lượng từ để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Every year, _____ plastic bottles and single-use items end up in landfills and oceans.

(Hàng năm, _____ chai nhựa và các vật dụng dùng một lần được thải ra bãi rác và đại dương.)

Lời giải chi tiết:

- A. a little + danh từ không đếm được: *một chút* => loại
- B. much + danh từ không đếm được: *nhiều* => loại
- C. many + danh từ đếm được số nhiều: *nhiều* => đúng
- D. a great deal + of + danh từ không đếm được: *một lượng lớn* => loại

Câu hoàn chỉnh: Every year, **many** plastic bottles and single-use items end up in landfills and oceans.

(Hàng năm, nhiều chai nhựa và đồ dùng một lần được thải ra bãi rác và đại dương.)

Chọn C

10. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This pollution is harming wildlife, causing _____ destruction to ecosystems.

(Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự phá hủy _____ hệ sinh thái.)

Lời giải chi tiết:

- A. serious (adj): nghiêm trọng
- B. fewer (adj): ít hơn
- C. considerable (adj): đáng kể
- D. some (adj): một vài

Câu hoàn chỉnh: This pollution is harming wildlife, causing **serious** destruction to ecosystems.

(Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự tàn phá nghiêm trọng cho hệ sinh thái.)

Chọn A

11. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Always _____ harmful habits like littering and overusing resources

(Luôn _____ những thói quen có hại như xả rác và lạm dụng tài nguyên)

Lời giải chi tiết:

- A. look after (phr.v): chăm sóc
- B. give up (phr.v): từ bỏ
- C. run out of (phr.v): cạn kiệt
- D. take in (phr.v): tiếp nhận

Câu hoàn chỉnh: Always **give up** harmful habits like littering and overusing resources

(Luôn từ bỏ những thói quen có hại như xả rác, lạm dụng tài nguyên)

Chọn B

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Spend time in forests, meadows, or even along the _____ of rivers to appreciate nature's wonders.

(Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ, hoặc thậm chí dọc theo _____ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.)

Lời giải chi tiết:

- A. shore (n): bờ
- B. edge (n): rìa, mép
- C. surface (n): bề mặt
- D. foot (n): chân

Câu hoàn chỉnh: Spend time in forests, meadows, or even along the **shore** of rivers to appreciate nature's wonders.

(Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ hoặc thậm chí dọc theo bờ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.)

Chọn A

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This reduces _____ caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.

(Điều này làm giảm _____ do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.)

Lời giải chi tiết:

A. contamination (n): sự ô nhiễm

B. earthquakes (n): động đất

C. meadows (n): đồng cỏ

D. blizzards (n): bão tuyết

Câu hoàn chỉnh: This reduces **contamination** caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.

(Điều này làm giảm ô nhiễm do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.)

Chọn A

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Protect endangered species and fragile habitats before they face _____ damage.

(Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng đối mặt với _____ thiệt hại.)

Lời giải chi tiết:

A. irreparable (adj): không thể khắc phục

B. competitive (adj): cạnh tranh

C. biodegradable (adj): phân hủy sinh học

D. gentle (adj): nhẹ nhàng

Câu hoàn chỉnh: Protect endangered species and fragile habitats before they face **irreparable** damage.

(Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng phải đối mặt với những thiệt hại không thể khắc phục.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Green Life – A Step Towards a Cleaner Future

Let's take simple actions to protect our environment and cherish nature's beauty.

 Act Now!

Every year, (9) **many** plastic bottles and single-use items end up in landfills and oceans. This pollution is harming wildlife, causing (10) **serious** destruction to ecosystems.

What Can You Do?

- Always (11) **give up** harmful habits like littering and overusing resources. Instead, reuse and recycle to minimize waste.
- Get involved in tree-planting projects and clean-ups. Spend time in forests, meadows, or even along the (12) **shore** of rivers to appreciate nature's wonders.
- Switch to renewable energy at home by installing solar panels. This reduces (13) **contamination** caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.
- Protect endangered species and fragile habitats before they face (14) **irreparable** damage.

Tam dịch

Cuộc Sống Xanh – Một Bước Hướng Tới Một Tương Lai Sạch Hơn

Hãy thực hiện những hành động đơn giản để bảo vệ môi trường và trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên.

Hãy hành động ngay!

Hàng năm, (9) nhiều chai nhựa và đồ dùng một lần được đưa vào các bãi chôn lấp và đại dương. Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự tàn phá (10) nghiêm trọng đối với hệ sinh thái.

Bạn có thể làm gì?

- Luôn (11) từ bỏ những thói quen có hại như xả rác và lạm dụng tài nguyên. Thay vào đó, hãy tái sử dụng và tái chế để giảm thiểu chất thải.
- Tham gia vào các dự án trồng cây và dọn dẹp. Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ, hoặc thậm chí dọc theo (12) bờ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.
- Chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo tại nhà bằng cách lắp đặt các tấm pin mặt trời. Điều này làm giảm (13) ô nhiễm do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.
- Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng phải đối mặt với thiệt hại (14) không thể khắc phục.

15. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals.

(_____ một con hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống.)

Lời giải chi tiết:

- A. Familiarising (v): quen thuộc
- B. Approximating (v): xấp xỉ với
- C. Equalising (v): bằng với
- D. Resembling (v): giống với

Câu hoàn chỉnh: **Resembling** a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals.

(*Giống như một chú hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống.*)

Chọn D

16. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “demands” để chọn động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Animal therapy, a common treatment for easing patient stress, is not always feasible due to the shortage of trained animals available to _____ current demands.

(*Trị liệu bằng động vật, một phương pháp điều trị phổ biến để giảm bớt căng thẳng cho bệnh nhân, không phải lúc nào cũng khả thi do thiếu động vật được huấn luyện để _____ nhu cầu hiện tại.*)

Lời giải chi tiết:

- A. see (v): thấy
- B. attend (v): tham dự
- C. meet (v): gặp
- D. supply (v): cung cấp

Cụm từ “meet demands”: đáp ứng nhu cầu

Câu hoàn chỉnh: Animal therapy, a common treatment for easing patient stress, is not always feasible due to the shortage of trained animals available to **meet** current demands.

(*Trị liệu bằng động vật, một phương pháp điều trị phổ biến để giảm bớt căng thẳng cho bệnh nhân, không phải lúc nào cũng khả thi do thiếu động vật được huấn luyện để đáp ứng nhu cầu hiện tại.*)

Chọn C

17. D

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “the bill” để chọn động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Friendly, animal-like PARO _____ the bill.

(PARO thân thiện, giống động vật _____.)

Lời giải chi tiết:

A. splits (v): chia cắt

B. pays (v): chi trả

C. foots (v): đặt chân

D. fits (v): vừa

Cụm từ “fit the bill”: phù hợp

Câu hoàn chỉnh: Friendly, animal-like PARO **fits** the bill.

(PARO thân thiện, giống động vật phù hợp với yêu cầu.)

Chọn D

18. D

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “having” và cấu trúc nhờ vả để chọn dạng động từ phù hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users _____ quite effectively.

(PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng giúp người dùng _____ khá hiệu quả.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc nhờ vả với “have” mang tính bị động diễn tả đối tượng bị tác động: S + have + O + V3/ed.

Đối tượng là “users” (người dùng) và động từ là “sooth” (xoa dịu) => người dùng không thể tự thực hiện hành động mà nhờ vào “PARO” => động từ ở dạng V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users **soothed** quite effectively.

(PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng giúp người dùng xoa dịu khá hiệu quả.)

Chọn D

19. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality _____ is tailored based on the previous interactions with its patient.

(Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển một tính cách dễ chịu _____ được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó.)

Lời giải chi tiết:

A. which: cái mà => thay thế cho danh từ chỉ vật “personality” (tính cách)

B. what: cái gì => không phù hợp về nghĩa => loại

C. whichever: bất cứ cái nào => không phù hợp về nghĩa => loại

D. whatever: bất cứ cái gì => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality **which** is tailored based on the previous interactions with its patient.

(Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển tính cách dễ chịu, cái mà được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó.)

Chọn A

20. D

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “get” và cấu trúc nhờ vả để chọn dạng động từ phù hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner _____ comforted.

(PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguậy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó _____ được an ủi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu nhờ vả mang tính chủ động được dùng để diễn tả đối tượng nào đó nhờ vả, sai khiến ai đó làm gì với “get”: S + get + O + TO V (nguyên thể)

Câu hoàn chỉnh: PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner **to feel** comforted.

(Câu hoàn chỉnh: PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguậy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó cảm thấy được an ủi.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Tech in the news - Robot that comforts

Created not to save lives, the PARO Therapeutic Robot is designed to improve the quality of life during recovery from surgery or treatment for depression. (15) **Resembling** a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals. Animal therapy, a common treatment for easing patient stress, is not always feasible due to the shortage of trained animals available to (16) **meet** current demands. Friendly, animal-like PARO (17) **fits** the bill.

PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users (18) **soothed** quite effectively. The fluffy PARO can respond to its name, enjoys being stroked. Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality (19) **which** is tailored based on the previous interactions with its patient. PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner (20) **to feel** comforted.

Tạm dịch*Tin tức công nghệ - Robot an ủi*

Được tạo ra không phải để cứu mạng sống, Robot trị liệu PARO được thiết kế để cải thiện chất lượng cuộc sống trong quá trình phục hồi sau phẫu thuật hoặc điều trị trầm cảm. (15) Giống như một chú hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống. Liệu pháp động vật, một phương pháp điều trị phổ biến để giảm bớt căng thẳng cho bệnh nhân, không phải lúc nào cũng khả thi do thiếu động vật được huấn luyện để (16) đáp ứng nhu cầu hiện tại. PARO thân thiện, giống động vật (17) phù hợp với yêu cầu đó.

PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng (18) làm dịu người dùng khá hiệu quả. PARO lông bông có thể đáp lại tên của nó, thích được vuốt ve. Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển một tính cách dễ chịu (19) cái mà được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó. PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguẩy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó (20) cảm thấy được an ủi.

21. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, _____. She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014,

(ChihiraAico là một robot hình người tiên tiến được thiết kế bởi Toshiba, _____. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014,)

Lời giải chi tiết:

A. developed as a project aimed at healthcare and service industries

(được phát triển như một dự án nhằm vào các ngành dịch vụ và chăm sóc sức khỏe)

B. making its primary debut in commercial software development => không phù hợp về nghĩa => loại

(ra mắt lần đầu tiên trong lĩnh vực phát triển phần mềm thương mại)

C. that replaces industrial robots in manufacturing facilities => “that” không được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại

(cái mà thay thế robot công nghiệp trong các cơ sở sản xuất)

D. which was built specifically for factory automation => không phù hợp về nghĩa => loại

(cái mà được xây dựng dành riêng cho tự động hóa nhà máy)

Câu hoàn chỉnh: ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, **developed as a project aimed at healthcare and service industries**. She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014,

(ChihiraAico là robot hình người tiên tiến do Toshiba thiết kế, phát triển như một dự án hướng tới ngành y tế và dịch vụ. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014.)

Chọn A

22. C**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology _____.

(Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. allowing her to perform repetitive tasks without fatigue => không phù hợp về nghĩa => loại

(cho phép cô ấy thực hiện những công việc lặp đi lặp lại mà không mệt mỏi)

B. designed for wide-scale manufacturing improvements => không phù hợp về nghĩa => loại

(được thiết kế để cải tiến sản xuất trên quy mô rộng)

C. enabling her to communicate and display human-like emotions

(cho phép cô ấy giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người)

D. meant to increase efficiency in industrial production lines => không phù hợp về nghĩa => loại

(nhằm tăng hiệu quả trong dây chuyền sản xuất công nghiệp)

Câu hoàn chỉnh: Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology **enabling her to communicate and display human-like emotions**.

(Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) cho phép cô giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người.)

Chọn C

23. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____, ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences.

(_____, ChihiraAico và những robot như cô ấy nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.)

Lời giải chi tiết:

A. Beyond simple programmed responses

(Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản)

B. Built to provide manual labor solutions => không phù hợp về nghĩa => loại

(Được xây dựng nhằm cung cấp giải pháp lao động thủ công)

C. Unlike other industrial models => không phù hợp về nghĩa => loại

(Khác với các mô hình công nghiệp khác)

D. Though initially limited in usage => không phù hợp về nghĩa => loại

(Dù ban đầu còn hạn chế về cách sử dụng)

Câu hoàn chỉnh: **Beyond simple programmed responses**, ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences.

(Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản, ChihiraAico và các robot như cô còn có mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.)

Chọn A

24. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions _____.

(Cô ấy được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt thực tế _____.)

Lời giải chi tiết:

A. to enhance user comfort and interaction with artificial systems

(để nâng cao sự thoải mái của người dùng và tương tác với các hệ thống nhân tạo)

B. for recognizing patterns in industrial environments => không phù hợp về nghĩa => loại

(để nhận dạng mẫu trong môi trường công nghiệp)

C. thus eliminating all forms of human interaction from daily life => không phù hợp về nghĩa => loại

(do đó loại bỏ mọi hình thức tương tác giữa con người với cuộc sống hàng ngày)

D. contributing to machine learning through repetitive tasks => không phù hợp về nghĩa => loại

(góp phần vào việc học máy thông qua các nhiệm vụ lặp đi lặp lại)

Câu hoàn chỉnh: She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions **to enhance user comfort and interaction with artificial systems.**

(Cô được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt chân thực để nâng cao sự thoải mái và tương tác của người dùng với các hệ thống nhân tạo.)

Chọn A

25. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As AI technology continues to evolve, _____.

(Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, _____.)

Lời giải chi tiết:

A. humans can expect to be obsolete in various roles => không phù hợp về nghĩa => loại

(con người có thể lạc hậu trong nhiều vai trò khác nhau)

B. more jobs will be automated than ever before => không phù hợp về nghĩa => loại

(nhiều công việc sẽ được tự động hóa hơn bao giờ hết)

C. humanoid robots will be commonplace in daily life activities

(Robot hình người sẽ phổ biến trong hoạt động đời sống hàng ngày)

D. society will abandon personal interactions altogether => không phù hợp về nghĩa => loại

(xã hội sẽ từ bỏ hoàn toàn các tương tác cá nhân)

Câu hoàn chỉnh: As AI technology continues to evolve, **humanoid robots will be commonplace in daily life activities.**

(Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, robot hình người sẽ trở nên phổ biến trong hoạt động đời sống hàng ngày.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, (21) **developed as a project aimed at healthcare and service industries**. She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014, showcasing her ability to communicate and interact in ways that closely mimic human behavior. Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology (22) **enabling her to communicate and display human-like emotions**. ChihiraAico is capable of speaking multiple languages, engaging with people at exhibitions, and even providing directions at shopping malls and tourist centers.

(23) **Beyond simple programmed responses**, ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences. She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions (24) **to enhance user comfort and interaction with artificial systems**. This enables her to respond naturally to questions, recognize emotional cues, and perform practical tasks like delivering information to visitors.

As AI technology continues to evolve, (25) **humanoid robots will be commonplace in daily life activities**. In the future, humanoid robots may become indispensable helpers in various public and private sectors, bringing unprecedented levels of convenience and interaction to our lives.

Tam dịch

ChihiraAico là một robot hình người tiên tiến do Toshiba thiết kế, (21) được phát triển như một dự án nhằm vào ngành y tế và dịch vụ. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014, thể hiện khả năng giao tiếp và tương tác theo những cách gần giống với hành vi của con người. Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) (22) cho phép cô giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người. ChihiraAico có khả năng nói nhiều ngôn ngữ, tương tác với mọi người tại các cuộc triển lãm và thậm chí cung cấp chỉ dẫn tại các trung tâm mua sắm và trung tâm du lịch.

(23) Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản, ChihiraAico và những robot giống như cô ấy còn có mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Cô được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt thực tế (24) để nâng cao sự thoải mái và tương tác của người dùng với các hệ thống nhân tạo. Điều này cho phép cô trả lời các câu hỏi một cách tự nhiên, nhận biết các tín hiệu cảm xúc và thực hiện các nhiệm vụ thiết thực như cung cấp thông tin cho khách truy cập.

Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, (25) robot hình người sẽ phổ biến trong các hoạt động đời sống hàng ngày. Trong tương lai, robot hình người có thể trở thành những người trợ giúp không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực công cộng và tư nhân, mang lại mức độ thuận tiện và tương tác chưa từng có cho cuộc sống của chúng ta.

Bài đọc hiểu

Traditional media losing revenues to social media

Traditional media, such as newspapers and magazines, are experiencing declining revenues due to rising competition from social media, government officials and analysts say. Deputy Minister of Communications

Nguyen Huy Dung stated at a forum last Friday that newspapers and magazines saw their revenues decrease by 9.4% in the first nine months of last year.

The situation is even worse for radio and TV, which saw a 23% decline in revenue. It was mentioned that most broadcast companies are not using all their advertisement slots because there is a lack of demand. Some broadcasters sell advertisements for only a few minutes a day, even though the law allows them to use 10% of their broadcast time for ads for non-subscribers and 5% for subscribers.

Advertisements remain the main source of income for media companies and could account for 90% of their revenues. However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers. Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this **approach** is still new in Vietnam and brings modest income. Analysts speaking at the forum also spoke about these challenges.

Nguyen Thanh Lam, another deputy communications minister, mentioned that the ministry plans to make changes to the Journalism Law to help improve media companies' revenues. One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers. Other changes would tighten copyright protection, as many media companies have long been affected by plagiarism. However, he added that the most important changes must come from the media companies themselves. They need to rethink the way they practice journalism and make money from **it**.

Tam dịch

Truyền thông truyền thống mất doanh thu vào tay mạng xã hội

Các phương tiện truyền thông truyền thống, như báo và tạp chí, đang chứng kiến doanh thu giảm sút do sự cạnh tranh ngày càng tăng từ mạng xã hội, theo nhận định của các quan chức chính phủ và nhà phân tích. Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Huy Dũng cho biết tại một diễn đàn vào thứ Sáu tuần trước rằng doanh thu của báo và tạp chí đã giảm 9,4% trong chín tháng đầu năm ngoái.

Tình hình thậm chí còn tồi tệ hơn đối với phát thanh và truyền hình, với mức giảm doanh thu 23%. Người ta đề cập rằng hầu hết các công ty phát thanh không sử dụng hết các khung quảng cáo của mình vì thiếu nhu cầu. Một số nhà đài chỉ bán được quảng cáo trong vài phút mỗi ngày, mặc dù luật cho phép họ sử dụng 10% thời lượng phát sóng để quảng cáo cho người không đăng ký và 5% cho người đăng ký.

Quảng cáo vẫn là nguồn thu chính của các công ty truyền thông và có thể chiếm tới 90% doanh thu của họ. Tuy nhiên, sự gia tăng của các nền tảng mạng xã hội như Facebook và Google đang khiến họ mất khách hàng. Một số tờ báo đã thử áp dụng mô hình thu phí thuê bao, nhưng cách tiếp cận này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn. Các nhà phân tích phát biểu tại diễn đàn cũng đề cập đến những thách thức này.

Ông Nguyễn Thanh Lâm, một Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông khác, cho biết bộ đang lên kế hoạch sửa đổi Luật Báo chí để giúp cải thiện doanh thu cho các công ty truyền thông. Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ chi trả một phần nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo. Những thay đổi khác sẽ thắt chặt việc bảo vệ bản quyền, vì nhiều công ty truyền thông từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi nạn đạo văn. Tuy

nhiên, ông nói thêm rằng những thay đổi quan trọng nhất phải đến từ chính các công ty truyền thông. Họ cần suy nghĩ lại cách làm báo chí và kiếm tiền từ lĩnh vực này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

26. B

Which of the following titles best fits the main idea of the text?

(Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với ý chính của văn bản?)

A. The rise of social media

(Sự trỗi dậy của truyền thông xã hội)

B. Challenges faced by traditional media

(Những thách thức mà truyền thông truyền thống phải đối mặt)

C. Government plans for new laws

(Kế hoạch của Chính phủ về luật mới)

D. The importance of advertisements

(Tầm quan trọng của quảng cáo)

Chọn B

27. A

Broadcasting companies are not filling in all their advertisement slots because _____.

(Các công ty phát thanh truyền hình không lấp đầy tất cả các vị trí quảng cáo của họ vì _____.)

A. there is not enough demand

(không có đủ nhu cầu)

B. they can only sell ads for a short time a day

(họ chỉ có thể bán quảng cáo trong thời gian ngắn mỗi ngày)

C. the government does not allow them to do so

(chính phủ không cho phép họ làm như vậy)

D. they prefer to show more programs

(họ thích chiếu nhiều chương trình hơn)

Thông tin: It was mentioned that most broadcast companies are not using all their advertisement slots because there is a lack of demand.

(Người ta đã đề cập rằng hầu hết các công ty phát sóng không sử dụng hết các vị trí quảng cáo của họ vì thiếu nhu cầu.)

Chọn A

28. C

What does the word **approach** in paragraph 3 most likely mean?

(Từ “approach” trong đoạn 3 rất có thể có nghĩa là gì?)

A. problem

(vấn đề)

B. change

(thay đổi)

C. method

(phương pháp)

D. source

(nguồn)

Thông tin: Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this **approach** is still new in Vietnam and brings modest income.

(Một số tờ báo đã cố gắng áp dụng mô hình đặt báo dài hạn, nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn C

29. D

What is mentioned as a change the ministry will make to increase revenues for media companies?

(Điều gì được đề cập như một sự thay đổi mà Bộ sẽ thực hiện để tăng doanh thu cho các công ty truyền thông?)

A. Allowing plagiarism between different media companies => sai

(Cho phép đạo văn giữa các công ty truyền thông khác nhau)

B. Permitting the companies to pay for things appearing in newspapers => sai

(Cho phép công ty trả tiền cho những thứ xuất hiện trên báo)

C. Rethink the way it does journalism and make money from journalism => sai

(Suy nghĩ lại cách làm báo và kiếm tiền từ nghề báo)

D. Protecting the copyright of these companies => đúng

(Bảo vệ bản quyền của các công ty này)

Thông tin: Nguyen Thanh Lam, another deputy communications minister, mentioned that the ministry plans to make changes to the Journalism Law to help improve media companies' revenues. One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers. Other changes would tighten copyright protection, as many media companies have long been affected by plagiarism.

(Nguyễn Thanh Lâm, một Thứ trưởng Bộ Truyền thông khác, đề cập rằng Bộ có kế hoạch thực hiện các thay đổi đối với Luật Báo chí để giúp cải thiện doanh thu của các công ty truyền thông. Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ trả tiền cho một số nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo chí. Những thay đổi khác sẽ thắt chặt việc bảo vệ bản quyền vì nhiều công ty truyền thông từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi nạn đạo văn.)

Chọn B

30. A

What does the word **it** in the last paragraph refer to?

(Từ "it" ở đoạn cuối đề cập đến điều gì?)

A. journalism

(báo chí)

B. way

(cách)

C. change

(sự thay đổi)

D. company

(công ty)

Thông tin: They need to rethink the way they practice journalism and make money from **it**.

(Họ cần suy nghĩ lại cách họ hành nghề báo và kiếm tiền từ nó.)

Chọn A

31. B

What is the main reason social media platforms are taking customers from traditional media?

(Lý do chính khiến các nền tảng truyền thông xã hội đang lấy khách hàng từ phương tiện truyền thông truyền thống là gì?)

A. Social media platforms offer free access to copyrighted material.

(Các nền tảng truyền thông xã hội cung cấp quyền truy cập miễn phí vào tài liệu có bản quyền.)

B. Social media platforms provide more engaging and interactive content.

(Nền tảng truyền thông xã hội cung cấp nội dung hấp dẫn và tương tác hơn.)

C. Advertisements on social media are cheaper and more effective.

(Quảng cáo trên mạng xã hội rẻ hơn và hiệu quả hơn.)

D. Social media platforms are supported by the government.

(Nền tảng truyền thông xã hội được chính phủ hỗ trợ.)

Thông tin: However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers. Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this approach is still new in Vietnam and brings modest income.

(Tuy nhiên, sự nổi lên của các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook và Google đang lấy đi khách hàng của họ. Một số tờ báo đã thử áp dụng mô hình đặt báo dài hạn nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn B

32. B

Why is the subscription model not widely adopted in Vietnam?

(Tại sao mô hình đặt báo không được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam?)

A. It violates current journalism laws.

(Nó vi phạm luật báo chí hiện hành.)

B. It does not generate significant income.

(Nó không tạo ra thu nhập đáng kể.)

C. People in Vietnam prefer traditional advertising.

(Người dân Việt Nam thích quảng cáo truyền thống hơn.)

D. It is already overused by other media companies.

(Nó đã bị các công ty truyền thông khác sử dụng quá mức.)

Thông tin: Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this approach is still new in Vietnam and brings modest income.

(Một số tờ báo đã cố gắng áp dụng mô hình đặt báo dài hạn, nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn B

33. C

What is one of the challenges traditional media faces, as mentioned in the passage?

(Một trong những thách thức mà các phương tiện truyền thông truyền thống phải đối mặt như đã đề cập trong đoạn văn là gì?)

A. The rapid development of radio and TV stations.

(Sự phát triển nhanh chóng của đài phát thanh và truyền hình.)

B. A decline in plagiarism cases among broadcasters.

(Tỷ lệ đạo văn giữa các đài truyền hình giảm)

C. Losing advertisements to social media platforms.

(Mất quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội.)

D. Government restrictions on journalism content.

(Những hạn chế của chính phủ đối với nội dung báo chí.)

Thông tin: Advertisements remain the main source of income for media companies and could account for 90% of their revenues. However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers.

(Quảng cáo vẫn là nguồn thu nhập chính của các công ty truyền thông và có thể chiếm 90% doanh thu của họ. Tuy nhiên, sự nổi lên của các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook và Google đang lấy đi khách hàng của họ.)

Chọn C

34. B

What role does the government propose to play in supporting traditional media?

(Chính phủ đề xuất đóng vai trò gì trong việc hỗ trợ truyền thông truyền thống?)

A. Allowing them to advertise freely without restrictions.

(Cho phép họ quảng cáo tự do mà không bị hạn chế.)

B. Paying for some content to appear in newspapers.

(Trả tiền cho một số nội dung xuất hiện trên báo.)

C. Encouraging collaboration between traditional and social media.

(Khuyến khích sự hợp tác giữa truyền thông truyền thống và truyền thông xã hội.)

D. Investing in broadcast companies' equipment.

(Đầu tư trang thiết bị của các công ty phát thanh truyền hình.)

Thông tin: One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers.

(Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ trả tiền cho một số nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo chí.)

Chọn B

36. B

What does the passage suggest is the most crucial factor for traditional media companies to improve their revenues?

(Đoạn văn gợi ý yếu tố quan trọng nhất để các công ty truyền thông truyền thống cải thiện doanh thu của họ là gì?)

A. The government introducing stricter laws.

(Chính phủ đưa ra luật lệ chặt chẽ hơn.)

B. Media companies changing their business strategies.

(Các công ty truyền thông thay đổi chiến lược kinh doanh.)

C. Increasing advertisement time on TV and radio.

(Tăng thời gian quảng cáo trên truyền hình và đài phát thanh.)

D. Shutting down social media platforms.

(Đóng cửa các nền tảng truyền thông xã hội.)

Thông tin: However, he added that the most important changes must come from the media companies themselves. They need to rethink the way they practice journalism and make money from it.

(Tuy nhiên, ông nói thêm rằng những thay đổi quan trọng nhất phải đến từ chính các công ty truyền thông. Họ cần suy nghĩ lại cách họ hành nghề báo và kiếm tiền từ nó.)

Chọn B

36. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Fair enough! But documentaries can be just as engaging, depending on the mood.

(Khá hợp lý! Nhưng phim tài liệu cũng có thể hấp dẫn tùy thuộc vào tâm trạng.)

b. Hey, have you gotten into any new media lately? It's great for entertainment while also learning something new.

(Này, gần đây bạn có biết đến phương tiện truyền thông mới nào không? Thật tuyệt vời để giải trí trong khi học tập một cái gì đó mới.)

c. Actually, I've been reading more books. There's just something about physical books, you know?

(Thực ra tôi đã đọc nhiều sách hơn. Có điều gì đó về sách giấy, bạn biết không?)

Bài hoàn chỉnh

(b) Hey, have you gotten into any new media lately? It's great for entertainment while also learning something new.

(c) Actually, I've been reading more books. There's just something about physical books, you know?

(a) Fair enough! But documentaries can be just as engaging, depending on the mood.

Tạm dịch

(b) Này, gần đây bạn có biết đến phương tiện truyền thông mới nào không? Thật tuyệt vời để giải trí trong khi học tập một cái gì đó mới.

(c) Thực ra, tôi đã đọc nhiều sách hơn. Có điều gì đó về sách giấy, bạn biết không?

(a) Khá hợp lý! Nhưng phim tài liệu cũng có thể hấp dẫn tùy thuộc vào tâm trạng.

Chọn A

37. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Does that mean these programs can think?

(Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?)

b. Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.)

c. Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.)

d. Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?)

e. Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

(Wow, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!)

Bài hoàn chỉnh

(d) Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(b) Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(a) Does that mean these programs can think?

(c) Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(e) Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

Tam dịch

(d) *Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?*

(b) *À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.*

(a) *Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?*

(c) *Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.*

(e) *Ồ, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!*

Chọn A

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation.

(Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức.)

b. Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples.

(Ăn mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người tham khảo và bất kỳ mẫu công việc cần thiết nào.)

c. Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success.

(Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn việc làm bao gồm một số bước quan trọng để đảm bảo thành công.)

d. Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

(Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.)

e. Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments.

(Tiếp theo, xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn.)

f. First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest.

(Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success. **(f)** First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest. **(e)** Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments. **(a)** Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation. **(b)** Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples. **(d)** Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

Tam dịch

(c) Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn xin việc bao gồm một số bước chính để đảm bảo thành công. (f) Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự. (e) Tiếp theo, hãy xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn. (a) Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức. (b) Ăn mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người giới thiệu và mọi mẫu công việc cần thiết. (d) Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.

Chọn D

39. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars.

(Ví dụ, AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô.)

b. Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

(Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.)

c. Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces.

(Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc.)

d. This can be good because it makes work easier and faster.

(Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn.)

e. However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones.

(Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới.)

f. Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs.

(Vì AI hoạt động rất nhanh và không gây mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces. (a) For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars. (f) Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs. (d) This can be good because it makes work easier and faster. (e) However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones. (b) Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

Tam dịch

(c) Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc. (a) Ví dụ: AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô. (f) Vì AI hoạt động rất nhanh và không gây mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc. (d) Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn. (e) Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới. (b) Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.

Chọn B

40. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Anyway, I'm writing this to let you know that I'm coming to Austria for a short exchange programme, and I will be around your town next month.

(Dù sao đi nữa, tôi viết thư này để thông báo cho bạn biết rằng tôi sắp đến Áo để tham gia một chương trình trao đổi ngắn hạn và tôi sẽ đến thị trấn của bạn vào tháng tới.)

b. Dear Mr. and Ms. Gerald, I'm so sorry it took me so long to write you back.

(Thưa ông bà Gerald, tôi rất xin lỗi vì đã mất quá nhiều thời gian để viết thư trả lời cho bạn.)

c. I hope we can meet and have some catch-up together. I have so many stories to tell you.

(Tôi hy vọng chúng ta có thể gặp nhau và cùng nhau trò chuyện. Tôi có rất nhiều câu chuyện để kể cho bạn.)

d. Until then, I wish you all the best. See you soon!

(Cho đến lúc đó, tôi chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất. Hẹn gặp lại bạn sớm!)

e. How have you been? I hope that both of you are doing well. As for myself, I've been feeling great.

(Bạn thế nào rồi? Tôi hy vọng rằng cả hai bạn khỏe. Đối với bản thân tôi, tôi đã cảm thấy tuyệt vời.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Dear Mr. and Ms. Gerald, I'm so sorry it took me so long to write you back. **(e)** How have you been? I hope that both of you are doing well. As for myself, I've been feeling great. **(a)** Anyway, I'm writing this to let you know that I'm coming to Austria for a short exchange programme, and I will be around your town next month. **(c)** I hope we can meet and have some catch-up together. I have so many stories to tell you. **(d)** Until then, I wish you all the best. See you soon!

Tam dịch

(b) Thưa ông bà Gerald, tôi rất xin lỗi vì đã mất quá nhiều thời gian để viết thư lại cho bạn. (e) Dạo này bạn thế nào? Tôi hy vọng rằng cả hai bạn khỏe. Đối với bản thân tôi, tôi đã cảm thấy tuyệt vời. (a) Dù sao, tôi viết thư này để thông báo cho bạn biết rằng tôi sắp đến Áo để tham gia một chương trình trao đổi ngắn hạn và tôi sẽ đến thị trấn của bạn vào tháng tới. (c) Tôi hy vọng chúng ta có thể gặp nhau và trò chuyện cùng nhau. Tôi có rất nhiều câu chuyện để kể cho bạn. (d) Cho đến lúc đó, tôi chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất. Hẹn gặp lại bạn sớm!

Chọn A